

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,340,215,086,691	1,318,858,338,875
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165,896,805,396	354,810,440,443
	1. Tiền	111	V.01	45,096,805,396	48,310,440,443
	2. Các khoản tương đương tiền	112		120,800,000,000	306,500,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	762,324,034,500	519,561,430,200
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		769,445,340,187	526,469,433,693
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(7,121,305,687)	(6,908,003,493)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325,508,954,842	318,330,821,280
	1. Phải thu của khách hàng	131		35,803,969,901	55,193,866,276
	2. Trả trước cho người bán	132		36,546,191,335	15,087,444,491
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		235,824,968,845	237,223,628,051
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18,748,865,909	12,678,435,859
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,415,041,148)	(1,852,553,397)
IV.	Hàng tồn kho	140		76,971,055,267	109,046,751,376
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	79,697,597,669	116,816,821,847
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,726,542,402)	(7,770,070,471)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,514,236,686	17,108,895,576
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		853,375,958	970,754,121
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,967,693,811	15,628,827,366
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,693,166,917	509,314,089
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		507,421,674,771	525,345,245,374
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		267,594,069,821	263,218,257,047
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	257,334,282,375	198,941,605,890
	- Nguyên giá	222		389,941,112,869	308,011,107,310
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,606,830,494)	(109,069,501,420)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,592,675,980	9,562,489,457
	- Nguyên giá	228		16,839,023,106	14,855,023,106
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,246,347,126)	(5,292,533,649)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	667,111,466	54,714,161,700
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	7,921,664,537	7,524,571,900
	- Nguyên giá	241		9,043,165,265	9,043,165,265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,121,500,728)	(1,518,593,365)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132,987,708,826	137,915,508,893
	1. Đầu tư vào công ty con	251		131,987,708,826	131,987,708,826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			5,000,000,000
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,610,000,000	2,610,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(1,682,199,933)

1		2	3	4	5
V.	Tài sản dài hạn khác	260		98,918,231,587	116,686,907,534
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	98,252,266,679	116,020,942,626
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	665,964,908	665,964,908
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,847,636,761,462	1,844,203,584,249
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,231,960,470,793	1,181,883,641,696
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,216,900,190,783	1,155,968,310,148
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,066,466,465,108	822,635,637,433
	2. Phải trả người bán	312		55,574,077,866	277,384,940,160
	3. Người mua trả tiền trước	313		1,598,742,231	1,354,863,287
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,993,985,889	4,025,617,382
	5. Phải trả người lao động	315		12,109,232,950	13,629,043,814
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,655,767,466	993,315,237
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	71,114,136,304	25,740,166,150
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			8,102,335,721
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,387,782,969	2,102,390,964
II.	Nợ dài hạn	330		15,060,280,010	25,915,331,548
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		14,423,587,282	25,389,233,820
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		636,692,728	526,097,728
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		615,676,290,669	662,319,942,553
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	615,676,290,669	662,319,942,553
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502,875,030,000	502,875,030,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,302,550,000	7,302,550,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,151,082,553	61,091,700,833
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,200,000,000	14,000,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,197,328,116	77,100,361,720
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,847,636,761,462	1,844,203,584,249

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2014

Mẫu số B 02_DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	591,216,542,277	739,698,835,434	2,605,297,347,158	2,790,715,330,279
2. Các khoản giảm trừ	02		296,955,983	116,852,298	986,049,206	675,627,277
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		590,919,586,294	739,581,983,136	2,604,311,297,952	2,790,039,703,002
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	566,406,320,082	715,341,486,463	2,527,644,999,392	2,683,722,241,824
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,513,266,212	24,240,496,673	76,666,298,560	106,317,461,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	29,467,553,220	21,194,764,762	114,023,311,721	95,106,200,453
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,781,573,672	7,150,360,518	42,996,592,226	31,510,386,116
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		10,017,844,730	9,715,314,418	37,607,078,110	34,269,258,409
8. Chi phí bán hàng	24		14,527,384,569	11,733,845,071	36,875,525,230	48,137,671,077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,111,370,377	15,001,222,194	25,902,564,269	40,083,961,415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,560,490,814	11,549,833,652	84,914,928,556	81,691,643,023
11. Thu nhập khác	31		4,939,107,159	5,096,824,312	21,067,556,745	6,011,107,668
12. Chi phí khác	32		1,811,970,066	1,323,371,296	15,924,741,441	2,258,186,046
13. Lợi nhuận khác	40		3,127,137,093	3,773,453,016	5,142,815,304	3,752,921,622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,687,627,907	15,323,286,668	90,057,743,860	85,444,564,645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,192,669,866	1,191,475,641	5,519,435,744	8,164,541,326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	179,661,599	-	179,661,599
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21,494,958,041	13,952,149,428	84,538,308,116	77,100,361,720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			427	277	1,681	1,533

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90,057,743,860	85,444,564,645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		26,663,780,815	20,096,769,732
- Các khoản dự phòng	03		(13,370,073,845)	(10,638,346,059)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			197,168,915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113,896,446,081)	(92,338,709,104)
- Chi phí lãi vay	06		37,607,078,110	34,269,258,409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,062,082,859	37,030,706,538
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		736,659,414	(8,060,454,460)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		37,119,224,178	32,458,889,135
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(237,128,379,233)	(1,455,311,833)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		17,886,054,110	(12,898,105,732)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(37,423,809,084)	(30,149,339,874)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,518,231,519)	(12,713,538,373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5,378,500,517
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,586,807,928)	(10,440,749,590)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(207,853,207,203)	(849,403,672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(47,533,610,307)	(60,694,933,889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,096,924,081	29,254,061,240
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(928,145,529,000)	(846,026,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		685,168,779,000	564,935,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4,873,977,866	1,472,060,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114,023,311,721	114,988,202,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155,516,146,639)	(196,071,860,413)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,952,119,897,837	2,494,366,191,759

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,708,289,070,162)	(2,034,523,766,657)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69,375,108,880)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		174,455,718,795	459,842,425,102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(188,913,635,047)	262,921,161,017
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		354,810,440,443	91,889,279,426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	165,896,805,396	354,810,440,443

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai - HN	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền

đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	233.525.718	383.574.126
+ Tiền Việt Nam	233.525.718	383.574.1263
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	44.863.279.678	47.926.866.317
+ Tiền Việt Nam	44.845.960.820	47.908.864.588
+ Ngoại tệ	17.318.858	18.001.729
- Các khoản tương đương tiền	120.800.000.000	306.500.000.000
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	165.896.805.396	354.810.440.443

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.340.187	20.378.183.693

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	749.068.000.000	506.091.250.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.121.305.687)	(6.908.003.493)
Cộng	762.324.034.500	519.561.430.200

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)	235.824.968.845	237.223.628.051
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	54.358.663.993	53.954.909.644
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	53.190.410.151	53.277.335.284
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	64.203.609.195	83.715.484.631
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	30.414.335.570.	28.636.383.848
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	33.657.949.936	17.639.514.644

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.275.000.000	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	17.473.865.909	12.678.435.859
Cộng	18.748.865.909	12.678.435.859

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.357.423.800	792.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	21.349.072.514	5.617.732.677
- Công cụ, dụng cụ		
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		
- Chi phí SX, KD dở dang	1.186.514.574	1.728.967.438
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	54.804.586.781	108.678.121.732
+ Gas, bếp và phụ kiện	54.070.240.780	106.205.064.531
+ Hàng hóa khác	734.346.001	2.473.057.201
- Hàng gửi đi bán		
+ Gas, bếp và phụ kiện		
+ Hàng hóa khác		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.726.542.402)	(7.770.070.471)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	76.971.055.267	109.046.751.376

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 5.043.528.069 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế GTGT		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Cộng		

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	1.683.166.917	479.314.089
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	30.000.000
Cộng	1.693.166.917	509.314.089

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác		

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	230.394.829.074	50.179.484.024	21.668.624.834	5.768.169.378		308.011.107.310
2. Số tăng trong kỳ	38.991.886.570	55.987.566.700	2.449.396.726	148.731.812		97.577.581.808
- Mua sắm mới		34.193.988.416	2.449.396.726			36.643.385.142
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.686.241.800	21.793.578.284		88.650.305		54.568.470.389
- Tăng khác	6.305.644.770			60.081.507		6.365.726.277
3. Số giảm trong kỳ	14.820.338.422		827.237.827			15.647.576.249
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	14.820.338.422		827.237.827			15.647.576.249
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.566.377.222	106.167.050.724	23.290.783.733	5.916.901.190		389.941.112.869
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	68.142.863.667	27.659.747.150	11.858.177.480	1.408.713.123		109.069.501.420
2. Số tăng trong kỳ	13.194.289.878	5.495.662.781	2.285.219.350	1.405.909.255		25.107.059.975
- Khấu hao trong năm	13.194.289.878	8.221.641.492	2.285.219.350	1.405.909.255		25.107.059.975
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	985.819.155		583.911.746			1.569.730.901
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	985.819.155		583.911.746			1.569.730.901
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	80.351.334.390	35.881.388.642	13.559.485.084	2.814.622.378		132.606.830.494
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	162.251.965.407	22.519.736.874	9.810.447.354	4.359.456.255		198.941.605.890
2. Tại ngày cuối năm	174.215.042.832	70.285.662.082	9.731.298.649	3.102.278.812		257.334.282.375

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.949.149.139 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.970.386.850	7.884.636.256		14.855.023.106
2. Số tăng trong kỳ	17.660.920	1.984.000.000		2.001.660.620
- Mua trong năm		1.984.000.000		1.984.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác	17.660.620			17.660.620
3. Số giảm trong kỳ		17.660.620		17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		17.660.620		17.660.620
4. Số dư cuối năm	6.988.047.470	9.850.975.636		16.839.023.106
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.108.293.353	4.184.240.296		5.292.533.649
2. Số tăng trong kỳ	711.286.589	1.260.187.508		1.971.474.097
- Khấu hao trong năm	113.940.000	1.260.187.508		1374.127.508
- Tăng khác	597.346.589			597.346.589
3. Giảm trong kỳ		17.660.620		17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác		17.660.620		17.660.620
4. Số dư cuối năm	1.819.579.942	5.426.767.184		7.246.347.126
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.862.093.497	3.700.395.960		9.562.489.457
2. Tại ngày cuối năm	5.168.467.528	4.424.208.452		9.592.675.980

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				

- Chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Khác			
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
- Chưa sử dụng			
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng			
- Chờ thanh lý			
- Khác			
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.252.195.970	266.397.395	1.518.593.365
2. Số tăng trong kỳ	167.625.000	43.453.332	165.429.999
- Khấu hao trong kỳ	167.625.000	43.453.332	211.078.332
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ	608.170.969		
- Chuyển sang BĐS đầu tư	28.485.000		28.485.000
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	579.685.969		579.685.969
4. Số cuối kỳ	811.650.001	309.850.727	1.121.500.728
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT			
1. Tại ngày đầu năm	5.705.209.500	1.819.362.400	7.524.571.900
2. Tại ngày cuối kỳ	6.145.755.469	1.775.909.068	7.921.664.537

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XD CB dở dang	667.111.466	54.714.161.700
Chi tiết công trình:		
+ Công trình thọ quang		45.085.018.335
+ Công trình MR Đình Vũ, di dời Thượng Lý	343.224.875	8.940.555.365
+ Công trình sửa chữa nhà máy Cần Thơ	40.909.091	
+ Công trình khác	232.977.500	805.217.099

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”

14. Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	131.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG		5.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.610.000.000

- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.682.199.933)
Cộng	132.987.708.826	137.915.508.893

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	20.362.939.249		612.469.932	19.750.469.317
- Vô hình gas	93.438.004.782	(22.276.966.182)	7.655.885.665	63.505.152.935
- Khác	2.219.998.595	17.394.888.744	4.618.242.912	14.996.644.427
Cộng	116.020.942.626	(4.882.077.438)	12.886.598.509	98.252.266.679

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	1.066.466.465.108	822.635.637.433
- Vay ngân hàng	1.066.466.465.108	822.635.637.433
+ Tiền Việt Nam	768.358.884.518	490.280.245.789
+ Ngoại tệ	298.107.580.590	332.355.391.644
- Vay các đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1.066.466.465.108	822.635.637.433

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	98.292.293	435.993.998
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.669.866	1.191.475.641
- Thuế thu nhập cá nhân	703.023.730	2.398.147.743
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.993.985.889	4.025.617.382

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn		
- Chi phí phải trả khác	6.655.767.466	993.315.237
Cộng	6.655.767.466	993.315.237

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	545.937.901	473.460.883
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp		

- Phải trả cty TNHH đầu tư thương mại PLG		4.822.716.212
- phải trả cục thuế Đà Nẵng		2.242.581.495
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.568.198.403	18.201.407.560
Cộng	71.114.136.304	25.740.166.150

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiên Việt Nam		
+ Tiên ngoại tệ		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	665.964.908	665.964.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	25.389.233.820	34.267.659.983
Tăng/giảm trong năm	(6.881.605.334)	(4.082.047.222)
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	4.084.041.204	4.796.378.941
Cuối kỳ	14.423.587.282	25.389.233.820

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000		502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000		68.878.220.000	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.040.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.157.000.000	843.000.000		14.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.925.309.961	77.100.361.720	65.925.309.961	77.100.361.720
Cộng	605.776.410.833	246.449.641.681	189.906.109.961	662.319.942.553

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720		67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.000.000.000	200.000.000		14.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.100.361.720	84.538.308.116	77.100.361.720	24.197.328.116
Cộng	662.319.942.553	90.797.689.836	77.100.361.720	615.676.290.669

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước

- Doanh thu bán hàng	2.571.482.281.795	2.765.924.340.895
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.731.024.159	19.994.610.443
- Doanh thu ký cược vô bình	4.084.041.204	4.796.378.941
Cộng	2.605.297.347.158	2.790.715.330.279

28 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	986.049.206	675.627.277
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	986.049.206	675.627.277

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.570.496.232.589	2.765.248.713.618
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	29.731.024.159	19.994.610.443
- Doanh thu ký cược vô bình gas	4.084.041.204	4.796.378.941
Tổng	2.604.311.297.952	2.790.039.703.002

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.507.775.981.138	2.667.641.095.334
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.869.018.254	16.081.146.490
Cộng	2.527.644.999.392	2.683.722.241.824

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.416.017.438	39.859.918.559
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.438.396.926	53.741.691.215
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.504.590.679
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.897.357	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	114.023.311.721	95.106.200.453

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37.607.078.110	34.269.258.409

- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	127.195.890	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.121.215.965	3.799.619.382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		197.168.915
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	141.102.261	(8.402.481.323)
- Chi phí tài chính khác		1.646.820.733
Cộng	42.996.592.226	31.510.386.116

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	21.067.556.745	6.011.107.668
Cộng	21.067.556.745	6.011.107.668

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường	700.000	157.943.869
- Chi khác	15.924.041.441	2.100.242.177
Cộng	15.924.741.441	2.258.186.046

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.519.435.744	8.164.541.326
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	5.519.435.744	8.164.541.326

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		

sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

37 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	15.642.672.856	8.654.233.991
- Chi phí nhân công	39.703.068.302	56.377.310.950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.663.780.815	20.096.769.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.379.378.274	56.883.594.518
- Chi phí khác bằng tiền	16.245.743.474	26.893.635.026
Cộng	160.634.643.721	168.905.544.217

38 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.538.308.116	63.148.212.292

Biến động lợi nhuận quý IV/2014 so với cùng kỳ năm 2013:

Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Tăng/(giảm) so với cùng kỳ	% tăng/(giảm)
Lợi nhuận sau thuế	21.494.958.866	13.952.149.428	7.542.808.613	54,06%

Nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý IV/2014 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do quý IV năm 2014, Tổng công ty tiếp tục thực hiện quản trị theo chiều sâu, tiết giảm chi phí, đồng thời sử dụng tối đa công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

39 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	84.538.308.116	77.100.361.720
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681	1.533

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có.
- 4 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật.
- 5 - Những thông tin khác: không có

Hà Nội, Ngày 09 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh